

Số: 1506/QĐ-UBND

Phong Thỏ, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán
ngân sách địa phương năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỎ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 75 /NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 18a/TTr-TCKH ngày 14/7/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

(Theo phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đảng, đoàn thể thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT

(Chữ ký)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Chữ ký)
Vương Thế Mẫn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: **1584/QĐ-UBND** ngày **14/7**/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	840.861.051.311	888.121.797.597	105,62
	<i>Tổng thu NSDP khi loại trừ số chi chuyển giao cho NS cấp xã</i>		772.302.460.528	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	41.766.000.000	50.425.009.415	120,73
-	Thu NSDP hưởng 100%	28.366.000.000	41.561.011.895	146,52
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.400.000.000	8.863.997.520	66,15
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (Bao gồm thu chuyển giao của NS cấp xã)	702.985.000.000	740.521.270.623	105,34
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	624.839.000.000	608.268.805.203	97,35
2	Thu bổ sung có mục tiêu đồng).)	78.146.000.000	132.252.465.420	169,24
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.065.466.248	
-	Thu ngân sách huyện hưởng		1.065.466.248	
IV	Thu kết dư			
V	Thu chuyển nguồn	96.110.051.311	96.110.051.311	100,00
1	Thu chuyển nguồn NS huyện	92.126.296.572	92.126.296.572	100,00
2	Thu chuyển nguồn NS xã	3.983.754.739	3.983.754.739	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	851.880.955.969	888.121.797.597	104,25
	<i>Tổng chi NSDP khi loại trừ số chi chuyển giao cho NS cấp xã</i>		772.302.460.528	
I	Tổng chi cân đối NSDP	609.127.305.895	559.118.080.881	91,79
1	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	36.650.998.244	92,88
2	Chi thường xuyên	562.343.977.787	515.226.860.357	91,62
3	Dự phòng ngân sách	7.320.899.108	7.240.222.280	98,90
II	Chi các chương trình mục tiêu	142.851.650.074	123.007.167.777	86,11
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	9.387.467.826	93,37
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	113.619.699.951	85,56
III	Chi chuyển nguồn		71.850.756.777	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	99.902.000.000	115.819.337.069	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		18.326.455.093	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1506/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	847.804.051.311	840.861.051.311	972.068.808.101	888.121.797.597		
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	48.709.000.000	41.766.000.000	117.111.031.074	50.425.009.415	240	117
I	Thu nội địa	48.709.000.000	41.766.000.000	57.873.174.933	50.425.009.415	119	121
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	-	-	4.826.500	-		
1	Thuế ngoài quốc doanh	19.090.000.000	19.090.000.000	30.622.557.715	28.863.029.448	160	151
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.605.887.470	1.572.905.672	134	131
3	Lệ phí trước bạ	3.500.000.000	3.500.000.000	5.666.379.064	5.666.379.064	162	162
4	Thu phí và lệ phí	1.400.000.000	1.200.000.000	1.488.673.001	1.403.615.480	106	117
-	Phí, lệ phí trung ương	200.000.000	-	80.832.521	-		
-	Phí, lệ phí tỉnh	-	-	4.225.000	-		
-	Phí, lệ phí địa phương	1.200.000.000	1.200.000.000	1.403.615.480	1.403.615.480		
5	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn	19.143.000.000	13.400.000.000	12.662.853.600	8.863.997.520	66	66
6	Tiền thuê mặt đất mặt nước	1.300.000.000	1.300.000.000	1.069.406.207	1.069.406.207	82	82
7	Thu khác ngân sách	3.076.000.000	2.076.000.000	4.752.591.376	2.985.676.024	155	144
II	Thu từ hoạt động XNK	-	-	59.237.856.141	-		
1	Thuế nhập khẩu	-	-	391.827.031	-		
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	58.832.407.110	-		
3	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	12.122.000	-		
4	Thu khác	-	-	1.500.000	-		
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-		
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	702.985.000.000	702.985.000.000	740.521.270.623	740.521.270.623		105
1	Bổ sung cân đối	624.839.000.000	624.839.000.000	608.268.805.203	608.268.805.203		97
2	Bổ sung có mục tiêu + MTQG	78.146.000.000	78.146.000.000	132.252.465.420	132.252.465.420		169
D	THU CHUYỂN NGUỒN	96.110.051.311	96.110.051.311	96.110.051.311	96.110.051.311		
E	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	18.326.455.093	1.065.466.248		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: ~~1506~~ /QĐ-UBND ngày ~~14~~ /7/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: đồng

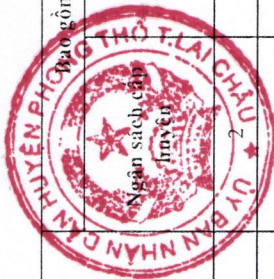
STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CỘNG	851.880.955.969	731.720.752.769	120.160.203.200	888.121.797.597	767.477.619.908	120.644.177.689	104,3	104,9	100,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	609.127.305.895	517.159.980.769	91.967.325.126	559.118.080.881	467.341.859.129	91.776.221.752	91,8	90,4	99,8
I	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	38.012.429.000	1.450.000.000	36.650.998.244	35.200.998.244	1.450.000.000	92,9	92,6	100,0
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	27.783.729.000	27.033.729.000	750.000.000	26.135.244.244	25.385.244.244	750.000.000	94,1	93,9	100,0
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.062.729.000	14.062.729.000	-	12.414.372.194	12.414.372.194	-	88,3	88,3	
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	11.971.000.000	11.971.000.000	-	11.970.872.050	11.970.872.050	-	100,0	100,0	
1.3	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	1.750.000.000	1.000.000.000	750.000.000	1.750.000.000	1.000.000.000	750.000.000	100,0	100,0	100,0
2	Chi từ nguồn sử dụng đất	7.760.700.000	7.060.700.000	700.000.000	6.613.140.000	5.913.140.000	700.000.000	85,2	83,7	100,0
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.306.700.000	3.306.700.000	-	2.159.140.000	2.159.140.000	-	65,3	65,3	
2.2	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	3.450.000.000	2.750.000.000	700.000.000	3.450.000.000	2.750.000.000	700.000.000	100,0	100,0	100,0
2.3	Lĩnh vực đầu tư khác	1.004.000.000	1.004.000.000	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	100,0	100,0	
3	Tăng thu ngân sách huyện	3.918.000.000	3.918.000.000	-	3.902.614.000	3.902.614.000	-	99,6	99,6	
3.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	952.000.000	952.000.000	-	952.000.000	952.000.000	-	100,0	100,0	
3.2	Chi các hoạt động kinh tế	2.966.000.000	2.966.000.000	-	2.950.614.000	2.950.614.000	-	99,5	99,5	
II	Chi thường xuyên	562.343.977.787	473.471.865.769	88.872.112.018	515.226.860.357	426.543.001.713	88.683.858.644	91,6	90,1	99,8
III	Dự phòng ngân sách	7.320.899.108	5.675.686.000	1.645.213.108	7.240.222.280	5.597.859.172	1.642.363.108	98,9	98,6	99,8
B	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	142.851.650.074	114.658.772.000	28.192.878.074	123.007.167.777	96.297.856.339	26.709.311.438	86,1	84,0	94,7
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	8.274.140.000	1.779.458.074	9.387.467.826	8.264.140.000	1.123.327.826	93,4	99,9	63,1
1	Chương trình 30a (Vốn đầu tư)	5.959.140.000	5.959.140.000		5.959.140.000	5.959.140.000		100,0	100,0	
-	NC Đường GTNT QL100 - Sèo Lềng - Lềng Xuôi Chín - Xin Chải - Tà Lềng	57.000.000	57.000.000		57.000.000	57.000.000		100,0	100,0	
-	Nâng cấp Đường Năm Xe - Sìn Suối Hồ	3.906.500.000	3.906.500.000		3.906.500.000	3.906.500.000		100,0	100,0	
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.995.640.000	1.995.640.000		1.995.640.000	1.995.640.000		100,0	100,0	
2	Chương trình Nông thôn mới	4.094.458.074	2.315.000.000	1.779.458.074	3.428.327.826	2.305.000.000	1.123.327.826	83,7	99,6	63,1
2.1	Vốn sự nghiệp	410.000.000	410.000.000		400.000.000	400.000.000		97,6	97,6	



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		Bao gồm			So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
-	KP hoàn thiện các tiêu chí tại các xã chưa đạt hoặc đã đạt nhưng còn thấp; Thực hiện dự án phát triển nuôi ong lấy mật liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thu sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã: Mường So, Không Láo, Ma Li Phò, Huổi Luông	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100,0	100,0			
-	Kinh phí ban chỉ đạo	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn đầu tư (Vốn dự chuyển năm trước chuyển sang)	3.684.458.074	1.905.000.000	3.028.327.826	1.905.000.000	1.123.327.826	82,2	100,0	63,1		
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.905.000.000	1.905.000.000	1.905.000.000	1.905.000.000	1.905.000.000	100,0	100,0			
-	Đường ra khu sản xuất bản Sin Chải, xã Lán Nhi Thăng	46.356.500	46.356.500	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thăng	94.003.000	94.003.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Lũng Cù - Sẻo Pả, xã Lán Nhi Thăng	176.455.000	176.455.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Đường ra khu sản xuất bản Tả Lèng (Tả Lèng cao) xã Hoàng Thôn	9.329.000	9.329.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường ra khu sản xuất Bản Hang ở xã Pa Vây Sừ	309.740.307	309.740.307	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường nội đồng bản Nà Vàng xã Bản Lang	8.286.000	8.286.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	96,5		96,5		96,5
-	Đường ra khu sản xuất Nà Vàng Sơn, bản Ma Nghé xã Bản Lang	5.152.000	5.152.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	97,0		97,0		97,0
-	Nhà văn hóa Bản Nà Vàng xã Bản Lang	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	100,0		100,0		100,0
-	Đường ra khu sản xuất Bản Pờ Xa xã Pa Vây Sừ	1.083.784.267	1.083.784.267	1.082.777.826	1.082.777.826	1.082.777.826	99,9		99,9		99,9
-	Thủy lợi Lia Cang Chùa xã Pa Vây Sừ	17.945.000	17.945.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	98,1		98,1		98,1
-	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi 2 Bản Pa Vây Sừ, Xã Pa Vây Sừ (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)	25.657.000	25.657.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	28,1		28,1		28,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	106.384.632.000	113.619.699.951	88.033.716.339	25.585.983.612	85,6	82,8	96,9		
1	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ (Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	3.633.577.000	3.633.577.000	3.633.576.760	3.633.576.760	3.633.576.760	100,0	100,0			
2	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, đóng lốc gây ra (Giao tại QĐ 1893 ngày 31/12/2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	13.925.800.000		13.673.000.000		13.673.000.000	98,2		98,2		
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/1/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang)	1.350.000.000	-	1.350.000.000		1.350.000.000	100,0		100,0		
-	Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà, hỗ trợ di chuyển và kinh phí giải phóng mặt bằng giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/1/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (UBND xã Lán Nhi Thăng)	1.230.000.000		1.230.000.000		1.230.000.000	100,0		100,0		

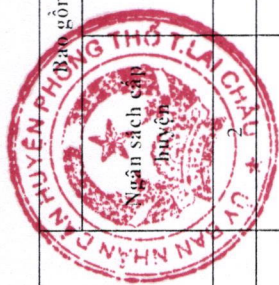


STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Sin Suối Hồ (UBND xã Sin Suối Hồ)	120.000.000	120.000.000	120.000.000		120.000.000	100,0	100,0
4	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	11.250.000.000	11.250.000.000	5.858.387.000	5.858.387.000	-	52,1	52,1
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Hoàng Thèn	5.625.000.000	5.625.000.000	5.418.546.000	5.418.546.000		96,3	96,3
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Mỏ Sẻ San	3.125.000.000	3.125.000.000	239.416.000	239.416.000		7,7	7,7
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Sị Lờ Lầu	2.500.000.000	2.500.000.000	200.425.000	200.425.000		8,0	8,0
5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.376.000.000	7.376.000.000	7.376.000.000	7.376.000.000		100,0	100,0
6	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...	17.550.000.000	17.550.000.000	12.986.969.062	12.986.969.062		74,0	74,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp	12.395.000.000	12.395.000.000	12.305.709.662	12.305.709.662		99,3	99,3
-	Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	5.155.000.000	5.155.000.000	681.259.400	681.259.400		13,2	13,2
7	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Giao đầu năm tại Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020)	3.993.000.000	3.993.000.000	3.223.726.240	3.223.726.240	-	80,7	80,7
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (Phòng Nông nghiệp)	757.000.000	757.000.000	-	-		-	-
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (TTĐVN)	3.236.000.000	3.236.000.000	3.223.726.240	3.223.726.240		99,6	99,6
8	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Giao đầu năm)	1.264.000.000	1.264.000.000	-	-		-	-
9	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	19.039.000.000	19.039.000.000	16.742.213.928	16.742.213.928	-	87,9	87,9



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		Bao gồm		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã
A	B	1	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
-	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh) - Phòng Nông nghiệp	17.009.000.000	17.009.000.000	16.742.213.928	16.742.213.928		98,4	98,4		
-	Hỗ trợ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (BQLRPH)	1.706.000.000	1.706.000.000	-	-		-	-		
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	324.000.000	324.000.000	-	-		-	-		
10	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh)	3.412.000.000	3.412.000.000	2.888.024.000	2.888.024.000		84,6	84,6		
-	Hỗ trợ cây ăn quả tập trung, cải tạo vườn tạp (TTĐ/VN)	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000		100,0	100,0		
-	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi và cải tạo đàn gia súc (TTĐ/VN)	1.584.000.000	1.584.000.000	1.064.024.000	1.064.024.000		67,2	67,2		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND: Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp (Hỗ trợ máy cơ giới)	1.766.000.000	1.766.000.000	1.766.000.000	1.766.000.000		100,0	100,0		
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	4.000.000	4.000.000	-	-		-	-		
11	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh): Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế	1.268.000.000	1.268.000.000	1.023.112.568	1.023.112.568		80,7	80,7		
12	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên)	427.000.000	427.000.000	-	-		-	-		
-	Dự án khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2021	106.000.000	106.000.000	-	-		-	-		
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	321.000.000	321.000.000	-	-		-	-		
13	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264.000.000	264.000.000	263.963.000	263.963.000		100,0	100,0		
-	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông tuyến đường tuần tra BG cửa khẩu Ma lù thàng - chợ Sĩ Choang xã Vàng Ma Chải	264.000.000	264.000.000	263.963.000	263.963.000		100,0	100,0		
14	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước...	17.000.000.000	11.631.000.000	16.943.055.000	11.576.641.445	5.366.413.555	99,7	99,5		
14.1	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tập trung các đơn vị và UBND xã, thị trấn	5.590.000.000	3.731.000.000	5.588.819.445	3.730.619.445	1.858.200.000	100,0	100,0		100,0
14.2	Kinh phí nâng cấp sửa chữa	11.410.000.000	7.900.000.000	11.354.235.555	7.846.022.000	3.508.213.555	99,5	99,3		99,9
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thị trấn	1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000	100,0			100,0

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
		1	2	3	4	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện
A	B					5	6	7=4/1
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Hoàng Thén	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	100,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Mỏ Sĩ Sơn	910.000.000		910.000.000	908.213.555		908.213.555	99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà thư viện huyện Phong Thổ	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		100,0
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Sĩ Lồ Lầu	2.000.000.000	2.000.000.000		1.974.883.000	1.974.883.000		98,7
-	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động huyện Phong Thổ	1.000.000.000	1.000.000.000		985.154.000	985.154.000		98,5
-	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.000.000.000	3.000.000.000		2.995.361.000	2.995.361.000		99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nước Sinh hoạt Chàng Phàng xã Sĩ Suối Hồ	1.400.000.000	1.400.000.000		1.390.624.000	1.390.624.000		99,3
15	Kinh phí kiến thiết thi chính	13.572.000.000	13.572.000.000		13.114.073.000	13.114.073.000		96,6
-	Chính trang đồ thi thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 3)	3.650.000.000	3.650.000.000		3.519.307.000	3.519.307.000		96,4
-	Chính trang đồ thi thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 4)	3.350.000.000	3.350.000.000		3.271.196.000	3.271.196.000		97,6
-	Chính trang đồ thi thị trấn Phong Thổ (Dự toán chuyển nguồn năm trước chuyên sung)	6.572.000.000	6.572.000.000		6.323.570.000	6.323.570.000		96,2
16	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông lâm nhin đường tuần tra biên giới	932.000.000	932.000.000		932.000.000	932.000.000		100,0
17	Kinh phí thực hiện chỉnh sách cấp bù miễn thuế lợi phí	2.090.000.000	2.090.000.000		467.568.000	467.568.000		22,4
18	Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100.000.000	2.500.000.000	600.000.000	2.937.126.087	2.367.624.400	589.501.687	95,4
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550.000.000	1.550.000.000		1.430.366.400	1.430.366.400		92,3
+	Kê báo vệ cánh đồng Tùng Cưng xã Mường So	850.000.000	850.000.000		837.453.000	837.453.000		98,5
+	Cải tạo khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So	100.000.000	100.000.000		99.805.000	99.805.000		99,8
+	Nâng cấp công trình thủy lợi Tà Hồ Thầu 2, xã Mỏ Sĩ Sơn, huyện Phong Thổ	600.000.000		600.000.000	589.501.687		589.501.687	98,3
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 (Nguồn bổ sung có mục tiêu)	1.400.000.000		1.400.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	71,4
20	Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vaccin cho gia súc gia cầm (Được giao tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	338.000.000	338.000.000		338.000.000	338.000.000		100,0



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2
21	Kinh phí Thuởng công trình phục lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (an giat mặt bằng sân thể thao UBND xã Huội Lương)	497.000.000		497.000.000		491.520.370	98,9	
22	Kinh phí hỗ trợ dịch tá lơn Châu phi (Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung)	245.000.000		245.000.000		245.000.000	100,0	
23	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.508.000.000	2.508.000.000	2.279.900.000	2.279.900.000		90,9	90,9
24	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	2.072.675.000	603.055.000	1.469.620.000	601.694.936	1.365.548.000	94,9	99,8
25	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.371.000.000	1.371.000.000	1.370.500.000	1.370.500.000	-	100,0	100,0
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật khuyết tật	1.291.000.000	1.291.000.000	1.291.000.000	1.291.000.000		100,0	100,0
-	Kinh phí bảo hiểm cho người có công	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000		100,0	100,0
-	Kinh phí mai táng phí thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	69.000.000	69.000.000	68.500.000	68.500.000		99,3	99,3
26	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 139/2015/NĐ-CP	148.000.000		148.000.000		96.000.000	64,9	64,9
27	Thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ	546.000.000	546.000.000		224.000.000		41,0	41,0
28	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn (PLD)	708.000.000	708.000.000		656.742.000		92,8	92,8
29	Kinh phí thực hiện chi trả lương, chế độ chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 tri thực trẻ	660.000.000		660.000.000		660.000.000	100,0	100,0
30	Kinh phí may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	858.000.000	109.000.000	858.000.000	109.000.000	749.000.000	100,0	100,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			71.850.756.777	70.757.578.526	1.093.178.251		
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.902.000.000	99.902.000.000	115.819.337.069	115.819.337.069			
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			18.326.455.093	17.260.988.845	1.065.466.248		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1506/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
	TỔNG CỘNG	851.880.955.969	888.121.797.597	104,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	609.127.305.895	559.118.080.881	91,8
I	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	36.650.998.244	92,9
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.321.429.000	15.525.512.194	84,7
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	27.783.729.000	26.135.244.244	94,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.760.700.000	6.613.140.000	85,2
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách	3.918.000.000	3.902.614.000	99,6
II	Chi thường xuyên	562.343.977.787	515.226.860.357	91,6
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	370.767.175.287	334.166.384.136	90,1
III	Dự phòng ngân sách huyện	7.320.899.108	7.240.222.280	98,9
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	142.851.650.074	123.007.167.777	86,1
1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	9.387.467.826	93,4
1	Chương trình 30a (Vốn đầu tư)	5.959.140.000	5.959.140.000	100,0
-	NC Đường GTNT QL100 - Sèo Lềng - Lềng Xuôi Chín - Xin Chải - Tà Lềng	57.000.000	57.000.000	100,0
-	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ	3.906.500.000	3.906.500.000	100,0
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.995.640.000	1.995.640.000	100,0
2	Chương trình Nông thôn mới	4.094.458.074	3.428.327.826	83,7
2.1	Vốn sự nghiệp	410.000.000	400.000.000	97,6
-	KP hoàn thiện các tiêu chí tại các xã chưa đạt hoặc đã đạt nhưng còn thấp: Thực hiện dự án phát triển nuôi ong lấy mật liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã: Mường So, Không Láo, Ma Li Pho, Huổi Luông	400.000.000	400.000.000	100,0
-	Kinh phí ban chỉ đạo	10.000.000	-	-
2.2	Vốn đầu tư (Vốn dự chuyển năm trước chuyển sang)	3.684.458.074	3.028.327.826	82,2
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.905.000.000	1.905.000.000	100,0
-	Đường ra khu sản xuất bản Sin Chải, xã Lân Nhi Thàng	46.356.500	-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phìn, xã Lân Nhi Thàng	94.003.000	-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Lũng Cù - Sèo Pá, xã Lân Nhi Thàng	176.455.000	-	-
-	Công trình Đường ra khu sản xuất bản Tà Lềng (Tà Lềng cao) xã Hoàng Thèn	9.329.000	-	-
-	Đường ra khu sản xuất Bản Hang é xã Pa Vây Sừ	309.740.307	-	-
-	Đường nội đồng bản Nà Vàng xã Bản Lang	8.286.000	8.000.000	96,5
-	Đường ra khu sản xuất Nà Vàng Sơn, bản Ma Nghé xã Bản Lang	5.152.000	5.000.000	97,0
-	Nhà văn hóa Bản Nà Vàng xã Bản Lang	2.750.000	2.750.000	100,0
-	Đường ra khu sản xuất Bản Pờ Xa xã Pa Vây Sừ	1.083.784.267	1.082.777.826	99,9
-	Thủy lợi Lìa Cang Chùa xã Pa Vây Sừ	17.945.000	17.600.000	98,1
-	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi 2 Bản Pa Vây Sừ. Xã Pa Vây Sừ (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)	25.657.000	7.200.000	28,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	113.619.699.951	85,6

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
1	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ (Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	3.633.577.000	3.633.576.760	100,0
2	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, đồng lốc gây ra (Giao tại QĐ 1893 ngày 31/12/2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	13.925.800.000	13.673.000.000	98,2
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang)	1.350.000.000	1.350.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà; hỗ trợ di chuyển và kinh phí giải phóng mặt bằng giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (UBND xã Làn Nhì Thàng)	1.230.000.000	1.230.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Sin Suối Hồ (UBND xã Sin Suối Hồ)	120.000.000	120.000.000	100,0
4	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	11.250.000.000	5.858.387.000	52,1
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Hoàng Thèn	5.625.000.000	5.418.546.000	96,3
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Mỏ Sỉ San	3.125.000.000	239.416.000	7,7
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Si Lở Lầu	2.500.000.000	200.425.000	8,0
5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.376.000.000	7.376.000.000	100,0
6	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...	17.550.000.000	12.986.969.062	74,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp	12.395.000.000	12.305.709.662	99,3
-	Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	5.155.000.000	681.259.400	13,2
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Giao đầu năm tại Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020)	3.993.000.000	3.223.726.240	80,7
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (Phòng Nông nghiệp)	757.000.000	-	-
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (TTĐVNN)	3.236.000.000	3.223.726.240	99,6
8	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Giao đầu năm)	1.264.000.000	-	-
9	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	19.039.000.000	16.742.213.928	87,9
-	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh) - Phòng Nông nghiệp	17.009.000.000	16.742.213.928	98,4
-	Hỗ trợ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (BQLRPH)	1.706.000.000	-	-
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	324.000.000	-	-
10	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh)	3.412.000.000	2.888.024.000	84,6
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà thư viện huyện Phong Thổ	500.000.000	500.000.000	100,0
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Si Lở Lầu	2.000.000.000	1.974.883.000	98,7
-	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động huyện Phong Thổ	1.000.000.000	985.154.000	98,5

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
-	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.000.000.000	2.995.361.000	99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nước Sinh hoạt Chàng Phảng xã Sin Suối Hồ	1.400.000.000	1.390.624.000	99,3
15	Kinh phí kiến thiết thị chính	13.572.000.000	13.114.073.000	96,6
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 3)	3.650.000.000	3.519.307.000	96,4
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 4)	3.350.000.000	3.271.196.000	97,6
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (Dự toán chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	6.572.000.000	6.323.570.000	96,2
16	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932.000.000	932.000.000	100,0
17	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thuế lợi phí	2.090.000.000	467.568.000	22,4
18	Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100.000.000	2.957.126.087	95,4
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550.000.000	1.430.366.400	92,3
+	Kè bảo vệ cánh đồng Tùng Cùm xã Mường So	850.000.000	837.453.000	98,5
+	Cải tạo, khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So	100.000.000	99.805.000	99,8
+	Nâng cấp công trình thủy lợi Tà Hồ Thầu 2, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ	600.000.000	589.501.687	98,3
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 (Nguồn bổ sung có mục tiêu)	1.400.000.000	1.000.000.000	71,4
20	Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vắc xin cho gia súc gia cầm (Được giao tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	338.000.000	338.000.000	100,0
21	Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (an gát mặt bằng sân thể thao UBND xã Huổi Luông)	497.000.000	491.520.370	98,9
22	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi (Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung)	245.000.000	245.000.000	100,0
23	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hỗ trợ chính sách xã hội	2.508.000.000	2.279.900.000	90,9
24	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	2.072.675.000	1.967.242.936	94,9
25	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.371.000.000	1.370.500.000	100,0
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật khuyết tật	1.291.000.000	1.291.000.000	100,0
-	Kinh phí bảo hiểm cho người có công	11.000.000	11.000.000	100,0
-	Kinh phí mai táng phí thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	69.000.000	68.500.000	99,3
26	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 139/2015/NĐ-CP	148.000.000	96.000.000	64,9
27	Thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ	546.000.000	224.000.000	41,0
28	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn (PLĐ)	708.000.000	656.742.000	92,8
29	Kinh phí thực hiện chi trả lương, chế độ chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 tri thức trẻ	660.000.000	660.000.000	100,0
30	Kinh phí may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	858.000.000	858.000.000	100,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		71.850.756.777	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.902.000.000	115.819.337.069	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		18.326.455.093	

QUYẾT ĐỊNH CHẤU TRỌNG ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Sơ loại) UBND huyện Phong Thổ

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh			
		Tổng cộng	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
1	Các cơ quan, tổ chức khác huyện	851.880.955.969	39.462.129.000	800.513.354.628	1.118.000.000	888.121.797.977	36.650.998.244	635.378.782.588	8.097.467.826	1.108.000.000	71.850.756.777	104	93
2	Huyện Ủy	621.818.752.769	36.012.129.000	583.680.609.502	1.118.000.000	563.639.715.468	35.200.998.244	519.466.577.224	7.864.140.000	1.108.000.000	-	89	93
3	Văn phòng HĐND-UBND	10.395.000.000		10.395.000.000		8.566.176.174		8.566.176.174				82	
4	Hội chữ Thập đỏ	532.000.000		532.000.000		530.606.000		530.606.000				96	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.757.000.000		2.757.000.000		2.547.423.591		2.547.423.591				100	
6	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.010.604.200		6.010.604.200		5.370.772.042		5.370.772.042				92	
7	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.611.592.450		10.611.592.450		10.362.812.971		10.362.812.971				89	
8	Phòng Nông nghiệp & PTNT	30.988.831.485		30.988.831.485	10.000.000	29.573.933.047		29.573.933.047				97	
9	Phòng Lao Động TB&XH	20.806.873.900		20.806.873.900	708.000.000	20.415.367.738		19.707.367.738	708.000.000	708.000.000		95	
10	Phòng Nội vụ	5.170.979.800		5.170.979.800		4.243.255.224		4.243.255.224				98	
11	Thanh tra	752.145.900		752.145.900		681.049.410		681.049.410				91	
12	Phòng Tư pháp	259.711.999		259.711.999		259.711.999		259.711.999				100	
13	Phòng Tư pháp	1.034.500.000		1.034.500.000		1.004.905.494		1.004.905.494				97	
14	Sở nghiệp Giáo dục (Gồm 48 trường học trực thuộc)	389.805.874.398		389.805.874.398		351.117.345.216		351.117.345.216				90	
15	Phòng Văn hóa & Thông tin	2.171.410.300		2.171.410.300		2.152.564.926		2.152.564.926				99	
16	Mặt trận Tổ quốc	1.884.055.000		1.884.055.000		1.724.000.000		1.724.000.000				92	
17	Huyện đoàn	830.708.000		830.708.000		590.317.163		590.317.163				71	
18	Hội Phụ nữ	1.057.000.000		1.057.000.000		977.938.904		977.938.904				93	
19	Hội Nông dân	1.323.473.000		1.323.473.000		1.213.200.147		1.213.200.147				92	
20	Hội Cựu Chiến binh	643.000.000		643.000.000		465.670.350		465.670.350				72	
21	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.494.000.000		2.494.000.000		1.883.293.946		1.883.293.946				76	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ	4.344.000.000		4.344.000.000		1.023.112.568		1.023.112.568				24	
23	Ban quản lý Dự án	85.328.720.267		85.328.720.267		75.117.495.004		75.117.495.004				88	
24	Công an	1.907.000.000		1.907.000.000		1.907.000.000		1.907.000.000				100	
25	Ban chỉ huy Quân sự	9.688.000.000		9.688.000.000		9.688.000.000		9.688.000.000				100	
26	Phòng Dân tộc	596.348.662		596.348.662		542.761.610		542.761.610				91	
27	Trung tâm Phát triển Quốc tế	1.213.328.346		1.213.328.346		1.211.128.346		1.211.128.346				100	
28	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	5.774.000.886		5.774.000.886		3.559.923.826		3.559.923.826				94	
29	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	4.821.088.148		4.821.088.148		4.595.905.189		4.595.905.189				95	
30	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	11.455.855.295		11.455.855.295		10.173.882.352		10.173.882.352				89	
31	Hồ trợ Chính sách cấp bù Miền Thấp Lợi phi	2.090.000.000		2.090.000.000		467.568.000		467.568.000				22	
32	Tọa án Nhân dân	50.000.000		50.000.000		50.000.000		50.000.000				100	
33	Nội vụ Chính sách xã hội	1.220.000.000		1.220.000.000		1.220.000.000		1.220.000.000				100	
34	Kiểm sát Nhân dân	50.000.000		50.000.000		50.000.000		50.000.000				100	
35	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000		150.000.000		150.000.000		150.000.000				100	
36	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.000.000				100	
37	Chi cục Thống kê	27.200.000		27.200.000		27.200.000		27.200.000				100	
38	Trung tâm Y tế	475.500.000		475.500.000		376.500.000		376.500.000				79	
39	Liên đoàn Lao động	65.000.000		65.000.000									
40	Thị trấn	50.000.000		50.000.000									
41	UBND các xã, thị trấn	120.160.203.200	1.450.000.000	116.930.745.126	1.779.458.074	120.644.177.689	1.450.000.000	115.912.205.364	1.133.327.826	1.133.327.826	1.093.178.251	100	99
42	Thị trấn	7.305.404.632		7.305.404.632		7.381.160.673		7.381.160.673			96.656.041	101	
43	Sở Thương mại	5.801.568.546		5.801.568.546		5.808.393.295		5.597.468.546		188.000.000	22.924.749	100	
44	Sở Thương mại	6.631.121.281		6.631.121.281		6.638.558.932		6.594.690.537		9.329.000	54.539.395	100	
45	Sở Thương mại	12.938.041.108		12.938.041.108		12.944.356.969		12.892.843.108		438.000	35.325.861	100	
46	Sở Thương mại	8.284.638.005		8.284.638.005		8.307.300.780		7.341.277.905			116.022.875	100	
47	Sở Thương mại	4.825.989.618		4.825.989.618		4.842.412.375		4.809.989.618			32.422.757	100	
48	Sở Thương mại	6.356.161.799		6.356.161.799		6.359.026.299		6.328.161.799			30.864.500	100	
49	Sở Thương mại	10.415.096.420		10.415.096.420		10.487.501.771		10.399.096.420			88.405.351	101	
50	Sở Thương mại	5.081.780.100		5.081.780.100		5.086.100.350		4.977.265.536			108.834.824	100	
51	Sở Thương mại	6.512.326.257		6.512.326.257		6.556.959.232		4.357.327.344		1.107.577.826	142.505.314	100	

Phong Thổ

STT	Tên đơn vị	Dư toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh			
		Chi CT: MTQG		Chi CT: MTQG		Chi CT: MTQG		Chi CT: MTQG		Chi CT: MTQG		Chi CT: MTQG	
		Tổng cộng	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số
11	Xã Minh Sơn	6.797.227.709		6.797.227.709	6.828.114.899		6.809.557.709	-				18.556.780	100
12	Xã Vàng Mạ Châu	5.123.245.693		5.123.245.693	5.129.635.492		5.107.245.693	-				22.379.799	100
13	Xã Sĩ Lôi Lâu	5.432.529.693		5.432.529.693	5.529.767.639		5.425.529.693	-				102.237.946	100
14	Xã Mạ Lư Phố	5.806.617.274		5.806.617.274	5.836.110.493		5.807.654.177	-			221.336.000	107.170.316	95
15	Xã Huân Lương	9.146.914.370		9.146.914.370	9.173.002.370		9.130.914.370	-				42.088.000	100
16	Xã Sơn Sơn Thang	6.404.370.144		6.087.755.644	6.452.977.300		6.093.359.702	-			316.814.500	42.803.098	100
17	Xã Sơn Suối Lũ	7.276.970.551		7.276.970.551	7.282.909.230		7.255.418.585	-				27.490.645	100
III	Chi chuyển nguồn sang năm 2021				70.757.578.526							70.757.578.526	
IV	Chi nộp trả NS cấp trên				17.260.988.845						17.260.988.845		
V	Chi bổ sung cho cấp xã	99.902.000.000		99.902.000.000	115.819.337.069								116



QUYẾT TOÁN CHỦ BỐ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 14-7-2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Biểu số 106/CK-NSNN Theo TT số 343/2016/TT-BTC

Đơn vị: đồng

STT		Tên đơn vị (1)		Dự toán				Quyết toán				Số sách (%)															
				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu											
				Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách								
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13=14+15+16	14	15	16	17=9+11	18=10	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
TỔNG SỐ				120.866.880.000	90.856.000.000	30.010.880.000	-	30.010.880.000	-	-	115.819.337.069	86.390.172.168	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	95,8	95,08	98	98	98	98	8
1	Thị trấn	6.977.207.000	4.581.000.000	2.396.207.000	-	2.396.207.000	-	2.396.207.000	-	-	6.953.447.546	4.580.607.546	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	99,7	99,99	99	99	99	99	
2	Xã Mường Sét	5.745.824.000	4.493.000.000	1.252.824.000	-	1.252.824.000	-	1.252.824.000	-	-	5.543.568.546	4.490.744.546	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	96,5	99,95	84	84	84	84	
3	Xã Hoàng Thôn	6.791.999.000	4.832.000.000	1.959.999.000	-	1.959.999.000	-	1.959.999.000	-	-	6.602.600.537	4.736.196.878	1.866.403.659	-	1.866.403.659	-	1.866.403.659	-	1.866.403.659	-	97,2	97,61	96	96	96	96	
4	Xã Hùn Lãng	13.081.539.000	5.627.000.000	7.454.539.000	-	7.454.539.000	-	7.454.539.000	-	-	12.891.053.108	5.584.514.108	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	98,5	99,24	98	98	98	98	
5	Xã Nậm Xé	8.550.535.000	7.118.000.000	1.432.535.000	-	1.432.535.000	-	1.432.535.000	-	-	8.227.694.511	6.831.159.511	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	96,2	95,97	97	97	97	97	
6	Xã Khong Láo	5.806.046.000	4.671.000.000	335.046.000	-	335.046.000	-	335.046.000	-	-	4.810.989.618	4.478.248.618	332.741.000	-	332.741.000	-	332.741.000	-	332.741.000	-	96,1	95,87	99	99	99	99	
7	Xã Mã Sung	6.272.685.000	5.427.000.000	936.685.000	-	936.685.000	-	936.685.000	-	-	6.342.411.799	5.405.726.799	936.685.000	-	936.685.000	-	936.685.000	-	936.685.000	-	99,5	99,42	100	100	100	100	
8	Xã Dào Sơn	10.884.143.000	5.847.000.000	5.037.143.000	-	5.037.143.000	-	5.037.143.000	-	-	10.399.096.420	5.425.253.420	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	95,5	92,79	99	99	99	99	
9	Xã Tùng Quài Lán	5.412.565.000	4.803.000.000	609.565.000	-	609.565.000	-	609.565.000	-	-	5.076.780.160	4.475.863.160	600.915.000	-	600.915.000	-	600.915.000	-	600.915.000	-	93,8	93,19	99	99	99	99	
10	Xã Đa Vực Sứ	5.046.919.000	4.451.000.000	595.919.000	-	595.919.000	-	595.919.000	-	-	5.026.768.205	4.430.849.205	595.919.000	-	595.919.000	-	595.919.000	-	595.919.000	-	99,6	99,55	100	100	100	100	
11	Xã Mã Sĩ Sơn	6.819.751.000	4.830.000.000	1.989.751.000	-	1.989.751.000	-	1.989.751.000	-	-	6.791.227.769	4.815.926.467	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	99,6	99,71	99	99	99	99	
12	Xã Vàng Mã Chải	5.157.403.000	4.663.000.000	494.403.000	-	494.403.000	-	494.403.000	-	-	5.107.245.093	4.612.842.093	494.403.000	-	494.403.000	-	494.403.000	-	494.403.000	-	99,0	98,92	100	100	100	100	
13	Xã Sĩ Lữ Láo	5.925.000.000	5.767.000.000	158.000.000	-	158.000.000	-	158.000.000	-	-	5.379.485.093	5.221.485.093	158.000.000	-	158.000.000	-	158.000.000	-	158.000.000	-	90,8	90,54	100	100	100	100	
14	Xã Mã Lư Phò	7.279.325.000	6.798.000.000	481.325.000	-	481.325.000	-	481.325.000	-	-	5.566.709.985	5.096.976.985	469.733.000	-	469.733.000	-	469.733.000	-	469.733.000	-	76,5	74,98	98	98	98	98	
15	Xã Hoàng Lương	9.154.014.000	6.625.000.000	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	-	9.138.914.370	6.609.900.370	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	99,8	99,77	100	100	100	100	
16	Xã Lạn Nhi Thang	5.497.029.000	4.879.000.000	618.029.000	-	618.029.000	-	618.029.000	-	-	4.838.264.644	4.220.435.644	617.829.000	-	617.829.000	-	617.829.000	-	617.829.000	-	88,0	86,50	100	100	100	100	
17	Xã Sơn Suối Hồ	7.163.896.000	5.414.000.000	1.749.896.000	-	1.749.896.000	-	1.749.896.000	-	-	7.122.988.585	5.373.438.585	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	99,4	99,25	100	100	100	100	

[illegible]

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: ~~1506~~ /QĐ-UBND ngày ~~14~~/~~7~~/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. Về thu ngân sách

Tổng số quyết toán 972.068.808.101 đồng, đạt 114,7% so với HĐND huyện giao, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng là 888.121.797.597 đồng, đạt 103,5% so với dự toán HĐND huyện giao. Thể hiện trên các chỉ tiêu cụ thể sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng số quyết toán 117.111.031.074 đồng, đạt 314,81% so với dự toán UBND tỉnh giao và đạt 240,43% so với dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng 50.425.009.415 đồng, đạt 150,07% so với dự toán tỉnh giao, đạt 120,73% so với dự toán HĐND huyện giao. Bao gồm các khoản thu sau:

1.1. Thu nội địa: Tổng số quyết toán 57.873.174.933 đồng, trong đó số thu ngân sách địa phương hưởng 50.425.009.415 đồng (gồm nguồn thu tiền sử dụng đất).

(Số thu ngân sách địa phương hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất 41.561.011.895 đồng, tăng 48,43% so với dự toán tỉnh giao, tăng 46,52% so với dự toán HĐND huyện giao, đạt 97,75% so với số quyết toán năm 2020. Tương đương số tăng thu ngân sách năm 2021 với số tiền 12.723.214.415 đồng). Chi tiết cụ thể tại các sắc thuế sau:

- **Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý:**

Số quyết toán 4.826.500 đồng, (Ngân sách tỉnh hưởng).

- **Thu thuế từ ngoài quốc doanh:**

Số quyết toán 30.622.557.715 đồng, đạt 161,17% so với dự toán tỉnh giao và đạt 160,41% so với dự toán HĐND huyện giao.

- **Thuế thu nhập cá nhân:**

Tổng số quyết toán 1.605.887.470 đồng, đạt 133,82% so với dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao.

- **Lệ phí trước bạ:**

Tổng số quyết toán 5.666.379.064 đồng, đạt 161,9% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Phí, lệ phí:

Tổng số quyết toán 1.488.673.001 đồng, đạt 124,06% so với dự toán tỉnh giao và đạt 106,33% so với dự toán HĐND huyện.

- Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn:

Số quyết toán 12.662.853.600 đồng, đạt 158,29% so với tỉnh giao và đạt 66,15% so với dự toán HĐND huyện giao (trong đó: ngân sách địa phương hưởng 8.863.997.520 đồng).

- Thu tiền mặt đất, mặt nước:

Số quyết toán 1.069.406.207 đồng, đạt 82,26% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân đạt thấp là do ảnh hưởng của dịch bệnh, doanh nghiệp khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên chưa thực hiện thu đạt so với kế hoạch HĐND huyện giao.

- Thu khác ngân sách:

Số quyết toán 4.752.591.376 đồng, tăng 158,42% so với dự toán tỉnh giao và đạt 154,51% so với dự toán HĐND huyện giao (trong đó ngân sách địa phương hưởng 2.985.676.024 đồng, đạt 149,28% so với dự toán tỉnh giao và đạt 143,82% so với dự toán HĐND huyện giao). Các khoản thu khác chủ yếu là do thu hồi các khoản chi theo kết luận thanh tra, thẩm định, phê duyệt quyết toán ngân sách, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản của huyện, thu phí chợ tại chợ trung tâm Thị trấn, Mường So và Đào San.

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng:

Số quyết toán 59.237.856.141 đồng. Là các khoản thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu (Khoản thu này ngân sách trung ương hưởng).

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

- Số quyết toán 740.521.270.623 đồng (Bao gồm số thu chuyển giao của ngân sách cấp xã: 115.819.337.069 đồng). Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 608.268.805.203 đồng (Bao gồm số thu chuyển giao của ngân sách cấp xã: 86.390.172.168 đồng).

+ Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đã được bố trí từ đầu năm và các nhiệm vụ mới phát sinh trong năm theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bổ sung có mục tiêu 132.252.465.420 đồng. (Bao gồm số thu chuyển giao của ngân sách cấp xã: 29.429.164.901 đồng).

3. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021:

- Số quyết toán: 96.110.051.311 đồng. Trong đó:
- + Ngân sách huyện: 92.126.296.572 đồng.
- + Ngân sách xã: 3.983.754.739 đồng.

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 18.326.455.093 đồng (Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng 1.065.466.248 đồng, ngân sách tỉnh hưởng 17.260.988.845 đồng), là các khoản chi các chương trình có mục tiêu, MTQG hết nhiệm vụ chi thực hiện theo kết luận của kiểm toán khu vực VII.

II. Về chi ngân sách:

Tổng số quyết toán chi ngân sách địa phương là 888.121.797.597 đồng, đạt 131,7% so với dự toán tỉnh giao và đạt 118,2% so với dự toán HĐND huyện giao. (Tổng số quyết toán chi NSDP bao gồm phần chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới: 115.819.337.069 đồng).

- Quyết toán chi ngân sách huyện: 767.477.619.908 đồng. (Bao gồm cả phần chi chuyển giao cho ngân sách cấp xã).

- Quyết toán chi ngân sách xã: 120.644.177.689 đồng.

1. Chi cân đối ngân sách:

Tổng chi cân đối ngân sách là 559.118.080.881 đồng, đạt 99% so với dự toán UBND tỉnh giao và đạt 91,9% so với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển:

Số quyết toán 36.650.998.244 đồng, đạt 94,7% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Chi từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung, số quyết toán: 26.135.244.244 đồng, đạt 96,7% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao.

- Chi từ nguồn thu sử dụng đất, số quyết toán: 6.613.140.000 đồng, đạt 118,1% so với dự toán tỉnh giao và đạt 85,2% so với dự toán HĐND huyện giao. Kết quả giải ngân đạt thấp so với tổng số thu là do nguồn thu phát sinh vào cuối tháng 12 năm 2021, do vậy không kịp triển khai thực hiện. Dẫn đến chuyển nguồn dự toán sang năm 2022 để thanh quyết toán.

- Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2019 và năm 2020: 3.902.614.000 đồng, đạt 99,6% so với dự toán giao.

1.2. Chi thường xuyên:

Số quyết toán: 522.467.082.637 đồng, đạt 91,7% dự toán HĐND huyện giao. (Trong đó: Ngân sách huyện 432.140.860.885 đồng, ngân sách xã 90.326.221.752 đồng). Cụ thể như sau:

1.2.1. Chi quốc phòng, an ninh:

Số quyết toán 17.858.207.683 đồng, đạt 96,3% so với dự toán HĐND huyện giao (*Trong đó: Quyết toán chi ngân sách huyện: 10.294.000.000 đồng, ngân sách cấp xã: 7.564.207.683 đồng*). Đảm bảo kinh phí chi hoạt động cho các biên chế công an - quân sự các xã, thị trấn, cán bộ công an viên thôn, bản, đảm bảo kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ, hỗ trợ tuyển quân, chi trả chế độ phụ cấp trách nhiệm của Dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và hỗ trợ kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn huyện.

1.2.2. Sự nghiệp giáo dục:

Số quyết toán 327.260.662.364 đồng, đạt 90,3% dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo kinh phí hoạt động phục vụ chuyên môn cho phòng Giáo dục & ĐT, các trường trực thuộc và một số nhiệm vụ chung của ngành giáo dục đã đáp ứng thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi, thu hút cho giáo viên; kinh phí chi trả các chính sách của học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 116/2016/QĐ-TTg; Kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa từ 24 tháng đến 36 tháng theo NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh Lai Châu; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 5 tuổi; Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; Kinh phí hỗ trợ nấu ăn tập trung theo NQ 35/2016/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP (*hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí*) và kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy và học, sửa chữa, nâng cấp các trường học, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia và duy trì trường đạt chuẩn.

Nguyên nhân chỉ đạt 90,3% so với dự toán giao là do trong năm 1 số trường nằm trên địa bàn các xã ra khỏi vùng khó khăn và do dịch Covid-19 dẫn đến điều chỉnh giảm thời gian học trong năm nên việc chi trả các chế độ, chính sách cho giáo viên, học sinh giảm so với dự toán giao đầu năm.

1.2.3. Sự nghiệp đào tạo:

Số quyết toán 6.905.721.772 đồng, đạt 83,7% dự toán HĐND huyện giao. Mở các lớp đào tạo bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch hàng năm; hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho cán bộ, công chức theo quy định của UBND tỉnh; đảm bảo hoạt động thường xuyên của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục Thường xuyên, Trung tâm bồi dưỡng chính trị và mở các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn.

1.2.4. Chi sự nghiệp Văn hóa thể thao:

Số quyết toán 2.832.766.349 đồng, đạt 88,6% dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo kinh phí hoạt động của phòng Văn hoá - thông tin, tổ chức công tác tuyên truyền cổ động, đảm bảo kinh phí hoạt động Văn hoá, văn nghệ, tuyên

truyền, phục vụ các ngày lễ lớn, các sự kiện của huyện. Thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư. Thực hiện đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 của tỉnh Ủy Lai Châu.

1.2.5. Chi sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình:

Số quyết toán 3.363.119.709 đồng, đạt 95,9% dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo hoạt động của các trạm phát sóng truyền thanh - truyền hình, sửa chữa mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn và duy trì thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

1.2.6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao:

Số quyết toán 982.460.531 đồng, đạt 99,2% dự toán HĐND huyện giao.

1.2.7. Chi bảo vệ môi trường

Số quyết toán 2.763.990.000 đồng, đạt 88,3% so với dự toán HĐND huyện giao.

1.2.8. Chi sự nghiệp kinh tế:

Số quyết toán 24.072.994.107 đồng, đạt 94,1% dự toán HĐND huyện giao. khoản chi này đã đáp ứng được các nội dung chi như: Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, các hoạt động kinh tế khác như: *(chăm sóc cắt tỉa cây xanh; thống kê đất đai năm 2020, lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ, đo đạc bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2021).*

1.2.9. Chi quản lý hành chính và các nhiệm vụ khác:

Số quyết toán 113.914.277.625 đồng, đạt 94,2% so với dự toán HĐND huyện giao. *(trong đó: Ngân sách cấp huyện: 36.103.965.317 đồng; ngân sách cấp xã: 77.810.312.308 đồng).* Đảm bảo hoạt động của các cơ quan khối Đảng, Mặt trận - đoàn thể, quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội khác, kinh phí bầu cử đại biểu quốc hội khóa XV và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh ngoài dự toán đầu năm.

1.2.10. Chi bảo đảm xã hội:

Số quyết toán 13.745.460.217 đồng, đạt 97,7% dự toán HĐND huyện giao. Thực hiện các chính sách xã hội thường xuyên *(như: Cứu trợ, thăm hỏi các gia đình chính sách, chi lương hưu xã ...)*; chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, chế độ Người khuyết tật, Người cao tuổi, đảm bảo chính sách cho người có công với Cách mạng, Sửa chữa, cải tạo Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ huyện Phong Thổ.

1.2.11. Dự phòng ngân sách huyện:

Số quyết toán 7.240.222.280 đồng, đạt 98,9% so với dự toán giao.

1.2.10. Chi khác ngân sách:

Số quyết toán 1.527.200.000 đồng, đạt 93% dự toán HĐND huyện giao.

2. Chi các chương trình có mục tiêu:

Tổng kinh phí quyết toán: 123.007.167.777 đồng, đạt 112,2% sơ với dự toán UBND tỉnh giao và đạt 86,1% so với dự toán HĐND huyện giao. (Số chi quyết toán tăng 12,2% so với dự toán UBND tỉnh giao là do số kinh phí thực hiện chương trình 30a, Nông thôn mới, kinh phí khắc phục bão lũ...chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2022), bao gồm:

2.1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia:

Số quyết toán 9.387.467.826 đồng, đạt 93,4% so với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó:

2.1.1. Chương trình 30a:

Số quyết toán 5.959.140.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

2.1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới:

Số quyết toán 3.428.327.826 đồng, đạt 83,7% so với dự toán HĐND huyện giao. (Trong đó vốn sự nghiệp 400.000.000 đồng; vốn đầu tư 3.028.327.826 đồng).

Nguyên nhân số chi đạt 83,7% là do năm 2020 một số xã xác định chuyển nguồn số dư năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện, tuy nhiên khi rà soát lại không còn nhu cầu nên UBND các xã đã thực hiện hoàn trả ngân sách cấp trên.

2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ

Số quyết toán 113.619.699.951 đồng, đạt 85,6% so với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó:

2.2.1. Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ (Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021).

Số quyết toán 3.633.576.760 đồng, đạt 100% so với dự toán giao.

2.2.2. Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, dông lốc gây ra (dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021).

Số quyết toán 13.673.000.000 đồng, đạt 98,2% so với dự toán giao.

2.2.3. Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà; hỗ trợ di dân và kinh phí giải phóng mặt bằng (Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021):

Số quyết toán 1.350.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao.

2.2.4. Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (*Thực hiện dự án đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ trên địa bàn xã Hoang Thèn, Mỏ Sỉ San, Sỉ Lở Lầu*):

Số quyết toán 5.858.387.000 đồng, đạt 52,1% so với dự toán HĐND huyện giao.

Nguyên nhân số quyết toán chỉ đạt thấp là do nguồn kinh phí UBND tỉnh giao muộn do vậy không đảm bảo thời gian thực hiện, hoàn thiện khối lượng để thực hiện thanh quyết toán.

2.2.5. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP:

Số quyết toán 7.376.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.6. Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...

Số quyết toán 12.986.969.062 đồng, đạt 74% so với dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân số quyết toán đạt thấp là do dịch bệnh Covid-19 năm 2021 nên không tổ chức tập huấn tập trung thực hiện chương trình nông thôn mới dẫn đến số chỉ không đạt so với dự toán giao.

2.2.7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh:

Số quyết toán 3.223.726.240 đồng, đạt 80,7% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.8. Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020, theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Được giao tại dự toán đầu năm). Tuy nhiên không thực hiện quyết toán mà thực hiện hoàn trả ngân sách cấp trên là do đề án phát triển cây Quế được thay thế bằng Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh và được giao bổ sung nguồn kinh phí (*Cụ thể tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh*).

2.2.9. Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh:

Số quyết toán 16.742.213.928 đồng, đạt 87,9% so với dự toán giao.

Nguyên nhân kinh phí hỗ trợ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ không thực hiện quyết toán được là do: Năm 2021 chủ đầu tư “Ban quản lý rừng Phòng hộ” sau khi triển khai thực hiện và tiến hành nghiệm thu tỷ lệ % cây sống tốt đạt dưới 85% diện tích trồng nên không đủ tỷ lệ theo ký kết giữa Ban quản lý rừng phòng hộ và các hộ dân “đảm bảo tỷ lệ sống tốt trên 85% trở lên mới được thanh toán”. Do đó nguồn kinh phí không thực hiện quyết toán được phải chuyển nguồn ngân sách huyện xin ý kiến UBND tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện vào năm 2022.

2.2.10. Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh):

Số quyết toán 2.888.024.000 đồng, đạt 84,6% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.11. Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh: Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế:

Số quyết toán 1.023.112.568 đồng, đạt 80,7% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.12. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên):

Không thực hiện được là do áp dụng tại khoản 4, Điều 6, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Chính Phủ quy định nội dung không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm, cụ thể mức hỗ trợ bình quân (3.000.000 đồng/6 năm) = 41.666 đồng/ha/tháng. Mức hỗ trợ thấp không đạt ngày công lao động cho nhân dân, dẫn đến không triển khai thực hiện được.

2.2.13. Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới:

Số quyết toán 263.963.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao.

2.2.14. Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước...

Số quyết toán 16.943.055.000 đồng, đạt 99,7% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.15. Kinh phí kiến thiết thị chính:

Số quyết toán 13.114.073.000 đồng, đạt 96,6% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.16. Kinh phí hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới:

Số quyết toán 932.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.17. Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thủy lợi phí:

Số quyết toán 467.568.000 đồng, đạt 22,4% so với dự toán HĐND huyện giao.

Nguyên nhân đạt thấp là do năm 2021 sở Nông nghiệp ban hành công văn Hướng dẫn số 1065/HD-SNN ngày 04/6/2021 của Sở Nông nghiệp về việc Về việc thành lập, củng cố và phát triển tổ chức thủy lợi cơ sở để tiếp nhận quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Theo đó các xã, thị trấn phải thành lập hợp tác xã hay tổ hợp tác để khai thác công trình thủy lợi cho phù hợp với từng diện tích trên địa bàn các xã được phê duyệt. Do

triển khai công văn hướng dẫn vào thời điểm giữa năm nên không kịp triển khai thực hiện theo văn bản hướng dẫn.

2.2.18. Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa:

Số quyết toán 2.957.126.087 đồng, đạt 95,4% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.19. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn xã Mường So và Sin Suối Hồ.

Số quyết toán 1.000.000.000 đồng, đạt 71,4% so với dự toán HĐND huyện giao.

Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt 71,4% là do theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn mới tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025, định mức phân kỳ nguồn vốn hỗ trợ mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi sản phẩm, xây dựng vườn mẫu là 500 triệu đồng/mô hình và qua rà soát kết quả thực hiện UBND các xã: Mường So, Sin Suối Hồ đã thực hiện cơ bản đã đảm bảo các nội dung được UBND tỉnh phê duyệt đề án.

2.2.20. Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vắc xin cho gia súc gia cầm:

Số quyết toán 338.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.21. Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho xã Huổi Luông được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới:

Số quyết toán 491.520.370 đồng, đạt 98,9% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.22. Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi

Số quyết toán 245.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.23. Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội:

Số quyết toán 2.279.900.000 đồng, đạt 90,9% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.24. Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026:

Số quyết toán 1.967.242.936 đồng, đạt 94,9% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.25. Kinh phí đảm bảo xã hội

Số quyết toán 1.370.500.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.26. Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 139/2015/NĐ-CP:

Số quyết toán 96.000.000 đồng, đạt 64,9% so với dự toán HĐND huyện giao.

Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt thấp là do một số UBND các xã lập danh sách đăng ký các hộ sinh con đúng chính sách với Trung tâm Y tế để đăng ký chính sách nhưng đến khi triển khai thực hiện chi tiền một số hộ gia đình lại không nhận tiền chính sách hỗ trợ (một số xã có tỉ lệ tảo hôn, sinh con thứ 3 vẫn còn cao).

2.2.27. Thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ:

Số quyết toán 224.000.000 đồng, đạt 41% so với dự toán HĐND huyện giao.

Nguyên nhân đạt thấp là do tỉnh bổ sung nguồn kinh phí vào cuối tháng 12/2021 nên không đủ thời gian để triển khai thực hiện.

2.2.28. Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn:

Số quyết toán 656.742.000 đồng, đạt 92,8% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.29. Kinh phí thực hiện chi trả lương, chế độ chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 tri thức trẻ

Số quyết toán 660.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2.30. Kinh phí may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp:

Số quyết toán 858.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

3. Chi chuyển nguồn kinh phí năm 2021 sang năm 2022:

Tổng số kinh phí chuyển nguồn là: 71.850.756.777 đồng, Trong đó:

- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện là 70.757.578.526 đồng (Dư tạm ứng 4.695.356.000 đồng, dư dự toán 66.062.222.526 đồng).

- Chuyển nguồn ngân sách cấp xã là 1.093.178.251 đồng (Số dư dự toán).

4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 115.819.337.069 đồng.

- Chi bổ sung cân đối: 86.390.172.168 đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 24.429.164.901 đồng.

5. Chi nộp trả ngân sách:

Tổng số tiền nộp trả: 18.326.455.093 đồng (Trong đó: Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh là: 17.260.988.845 đồng, ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện: 1.065.466.248 đồng). Là các khoản chi thực hiện chế độ chính sách, các chương trình có mục tiêu, MTQG hết nhiệm vụ chi theo kết luận của kiểm toán Nhà nước và kết luận của Thanh tra tỉnh Lai Châu.